

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO
VĂN PHÒNG
Số: **69** /QĐ-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày **02** tháng **7** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
của Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo

CHÁNH VĂN PHÒNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 1787/TB-UBDT ngày 22/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc xét duyệt quyết toán NSNN năm 2025 của Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo (Theo biểu phụ lục 01).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính - Kế toán và các cá nhân khác có liên quan thuộc Văn phòng Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *b*

Nơi nhận:

- Thứ trưởng Nông Thị Hà (để b/c);
- Vụ KH-TC;
- Lãnh đạo Văn phòng Bộ;
- Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, TCKT.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Cao Thịnh
Nguyễn Cao Thịnh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **69** /QĐ-VP ngày **04/7** /2026 của Chánh Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0		
III	Số phí lệ phí nộp NSNN	0	0		
B	Quyết toán chi NSNN	150.361,06	150.217,24	-143,82	
I	Nguồn ngân sách trong nước	150.361,06	150.217,24	-143,82	
1	Chi quản lý hành chính	131.710,80	131.566,98	-143,82	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	54.792,49	54.648,67	-143,82	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	76.918,31	76.918,31	0,00	
2	Nghiên cứu khoa học	1.464,76	1.464,76		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	885,28	885,28		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	885,28	885,28		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	579,48	579,48		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	840,77	840,77		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	840,77	840,77		
6	Chi hoạt động kinh tế	0,00	0,00		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,00	0,00		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	16.344,73	16.344,73		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				



Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.344,73	16.344,73		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				